

Mỹ Thịnh, ngày 25 tháng 09 năm 2023

DỰ TOÁN

Thu, chi tạm thời học phí và thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023-2024

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý;

Căn cứ Hướng dẫn số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định Hướng dẫn về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm học 2023-2024;

Căn cứ Hướng dẫn số 1629/SGDDĐT-KHTC ngày 15/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm học 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 3908/UBND-GDDĐT ngày 22/09/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý thu, chi tài chính tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện;

Căn cứ Công văn số 624/PGDDĐT-TV ngày 19/09/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mỹ Lộc về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023-2024;

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương.

Trường mầm non Mỹ Thịnh xây dựng dự toán thu – chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023 – 2024 như sau:

I. Dự kiến số lượng trẻ

Tổng số học sinh toàn trường dự kiến: 216 trẻ.

Dự kiến thu được: 216 trẻ.

II. Dự toán thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023-2024

1. Học phí

1.1. *Mức thu:* 150.000 đồng/trẻ/tháng, thu định kì hàng tháng theo số

tháng thực học (không quá 10 tháng).

- Nộp 100% học phí vào Kho bạc Nhà nước theo học kì.

1.2. *Dự kiến thu*: 216 trẻ x 150.000đ/tháng x 9 tháng = 291.600.000đ

1.3. *Dự kiến chi*: (Chi theo mức 90.000đ)

- Trích 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương: 116.640.000đ

- 60% học phí còn lại chi cho hoạt động thường xuyên: 174.960.000đ

+ Chi tiền điện từ tháng 09/2023 đến tháng 05/2024: 22.500.000đ

+ Chi chi sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất (20%): 50.820.000đ

+ Chi hoạt động chuyên môn (40%): 101.640.000đ

2. Tiền nước uống cho học sinh

2.1. *Cơ sở mức thu*:

- Với tổng số học sinh dự kiến 216 trẻ.

- Tiền ga đun nước: 3,5 bình/tháng x 400.000đ/bình = 1.400.000đ/216trẻ/tháng = 6.481đ/trẻ/tháng.

- Trả công người đun nước: 450.000đ/216trẻ/tháng = 2.083đ/tháng/trẻ.

- 1 năm 2 lần chi tiền kiểm nghiệm nguồn nước: 600.000đ/lần. Vậy 1 trẻ cần đóng tiền kiểm nghiệm nguồn nước là: 1.200.000đ/216trẻ/9 tháng = 617đ/trẻ/tháng.

- 1 năm chi tiền sửa chữa bảo dưỡng máy lọc nước, thay lõi lọc định kì, bổ sung ca cốc, bình đựng nước: 3.000.000đ/năm. Vậy 1 trẻ cần đóng là: 3.000.000đ/216 trẻ/9 tháng = 1.543đ/trẻ/tháng.

- Định mức đóng góp của trẻ là: 10.724đ/trẻ/tháng.

- Căn cứ vào dự toán trên nhà trường dự kiến mức thu tiền nước uống cho học sinh là: 10.000đ/trẻ/tháng - thu định kì hàng tháng theo số tháng thực học.

2.2. *Dự kiến thu*: 216 trẻ x 10.000đ x 9 tháng = 19.440.000đ.

2.3. *Dự kiến chi*: 19.440.000đ. Cụ thể:

+ Trả công thuê người đun nước uống: 450.000đ/tháng x 9 tháng: 4.050.000đ

+ Mua ga đun nước: 3,5 bình/tháng x 400.000đ/bình x 9 tháng: 12.600.000đ

+ Kiểm nghiệm nguồn nước: 2 lần/năm x 600.000đ/lần: 1.200.000đ

+ Thay lõi lọc định kì, sửa chữa, bảo dưỡng máy lọc nước, bổ sung ca cốc, bình đựng nước: 1.590.000đ

3. Tiền chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ bảy

3.1. *Cơ sở mức thu*:

- Tiền lương trung bình 1 giờ làm việc của giáo viên mầm non:

Tiền lương 01 tháng của giáo viên mầm non = lương theo ngạch bậc và phụ cấp đúng lớp 35%. Lấy mức lương trung bình của giáo viên mầm non có trình độ chuẩn Cao đẳng có hệ số 3,66.

Tiền lương và các khoản theo lương của giáo viên mầm non: $3,66 \times 1.800.000đ + (3,66 \times 1.800.000đ \times 35\%) = 8.893.800đ/\text{tháng}$, tương ứng với $80.044.200đ/\text{năm}$.

- Số giờ làm việc trong năm theo quy định đối với giáo viên mầm non là 6 giờ/ngày x 5 ngày/tuần x 35 tuần/năm học = 1.050 giờ/năm.

Như vậy tiền lương trung bình 1 giờ của giáo viên mầm non là 76.233đ/giờ.

- Định mức 01 lớp mầm non có 02 giáo viên chăm sóc trẻ ngày thứ bảy, 35 trẻ/lớp, 8 giờ/ngày, với hệ số làm việc ngoài giờ là 150%.

- Định mức đóng góp của học sinh là: $76.233đ/\text{giờ} \times 8\text{giờ}/\text{ngày} \times 150\% \times 2\text{GV}/\text{lớp} : 35\text{trẻ}/\text{lớp} = 52.274đ/\text{trẻ}/\text{ngày}$.

- Căn cứ vào dự toán trên, nhà trường dự kiến thu tiền chăm sóc, giáo dục trẻ ngày thứ bảy là: $30.000đ/\text{trẻ}/\text{ngày}$ - thu định kì hàng tháng theo số ngày thực đi.

3.2. *Dự kiến thu*: $115\text{ trẻ} \times 30.000đ \times 37\text{ ngày} = 127.650.000đ$

3.3. *Dự kiến chi*: 127.650.000đ. Cụ thể:

- | | |
|---|-------------|
| - Nộp thuế môn bài: | 1.000.000đ |
| - Nộp thuế TNCN (2% x 127.650.000đ): | 2.553.000đ |
| - Chi thù lao cho giáo viên dạy trực tiếp (70% x 124.097.000đ): | 6.867.900đ |
| - Chi cho BQL dạy thêm học thêm (15% x 124.097.000đ): | 18.614.550đ |
| - Chi điện, nước, sửa chữa CSVC (15% x 124.097.000đ): | 18.614.550đ |

4. Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh trong trường

4.1. Cơ sở mức thu:

- Số tiền thuê 01 người lao động thực hiện cắt cỏ, quét dọn sân trường, vườn cây trong trường dự kiến là 1.700.000đ/tháng. Vậy mức đóng góp của 1 trẻ để thuê 01 người cắt cỏ, quét dọn vườn cây trong trường và xung quanh trường là: $1.700.000đ/216\text{trẻ}/\text{tháng} = 7.870đ/\text{trẻ}/\text{tháng}$.

- Chi tiền thuê dịch vụ dọn rác dự kiến là 500.000đ/tháng. Vậy mức đóng góp của 01 trẻ là: $500.000đ/216\text{trẻ}/\text{tháng} = 2.315đ/\text{trẻ}/\text{tháng}$.

- Dự kiến chi tiền công cụ, dụng cụ, hóa chất... phục vụ dọn vệ sinh (gồm 9 phòng học và 5 phòng chức năng) đối với 216 trẻ trong năm học là:

ĐVT: Đồng

T T	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Chổi quét nhà (14 phòng x 2chiếc/phòng)	Chiếc	28	30.000	840.000
2	Cọ nhà vệ sinh (13 phòng x 2chiếc/phòng)	Chiếc	26	18.000	300.000
3	Chổi lau nhà (14 phòng x 1chiếc/phòng)	Chiếc	14	85.000	1.190.000
4	Chổi quét nước (13 phòng x 1chiếc/phòng)	Chiếc	13	26.000	338.000
5	Găng tay cao su (13gv x 2đôi/gv)	Đôi	26	25.000	650.000
6	Nước tẩy nhà vệ sinh (13 phòng x 1chai/phòng x 9 tháng)	Chai	117	12.000	1.404.000
7	Nước lau sàn (14 phòng x 1chai/phòng x 9th)	Chai	126	28.000	3.528.000
8	Giấy vệ sinh (13 phòng x 1bịch/phòng x 9 th)	Bịch	117	57.000	6.669.000
9	Tẩy mốc, tẩy trắng (9 phòng x 1 chai/phòng x 5 tháng)	Chai	45	11.000	495.000
Tổng cộng					15.414.000

Mức đóng góp của 01 trẻ phải cho tiền công cụ, dụng cụ, hóa chất...phục vụ dọn vệ sinh: $15.414.000\text{đ}/216 \text{ trẻ}/9 \text{ tháng} = 7.929\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$.

- Vậy tổng mức đóng góp của 1 trẻ cho công tác dịch vụ vệ sinh phòng học, nhà vệ sinh trong trường là: 18.114đ/trẻ/tháng.

- Căn cứ vào dự toán của các mục trên, nhà trường dự kiến thu tiền dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh trong trường của 01 trẻ là: 18.000 đồng/trẻ/tháng – thu định kì hàng tháng theo số tháng thực học.

4.2. *Dự kiến thu:* 216 trẻ x 18.000đ x 9 tháng = 34.992.000đ.

4.3. *Dự kiến chi:* 34.992.000đ. Cụ thể:

- Trả công người lao động thực hiện vệ sinh trong trường: 15.300.000đ
(1.700.000đ/tháng x 9 tháng)
- Trả công gom rác hàng ngày (500.000đ/tháng x 9 tháng): 4.500.000đ
- Mua công cụ, dụng cụ lao động, hóa chất,...: 15.192.000đ

5. Dịch vụ trả công thuê người nấu ăn bán trú:

5.1. Cơ sở mức thu:

- Theo khoản 1, điều 6 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ quy định số lượng hợp đồng nấu ăn bán trú, với số lượng trẻ dự kiến là 216 trẻ, nhà trường cần thuê 3 hợp đồng nấu ăn bán trú.

Với mức lương dự kiến là 5.780.000đ/người/tháng (bao gồm khoản tiền để người lao động đóng góp bảo hiểm theo quy định của pháp luật), số tiền chi cho

người nấu ăn bán trú trong 1 tháng là: $5.780.000\text{đ}/\text{người}/\text{tháng} \times 3 \text{ người} = 17.340.000\text{đ}/\text{tháng}$.

Vậy mức đóng góp của 01 trẻ là: $17.340.000\text{đ}/216\text{trẻ} = 80.278\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$.

- Căn cứ vào dự toán trên nhà trường dự kiến thu tiền trả công thuê người nấu ăn bán trú: $80.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{tháng}$ - thu định kì hàng tháng theo số tháng thực nuôi ăn bán trú.

5.2. *Dự kiến thu*: $216 \text{ trẻ} \times 80.000\text{đ} \times 9 \text{ tháng} = 155.520.000\text{đ}$.

5.3. *Dự kiến chi*: $155.520.000\text{đ}$. Cụ thể:

- Trả công thuê người nấu ăn bán trú: $3 \text{ người} \times 5.760.000\text{đ}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 155.520.000\text{đ}$.

6. Dịch vụ quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính:

6.1. *Cơ sở mức thu*:

- Định mức 02 giáo viên quản lý chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính cho 35 trẻ, 02 giờ/ngày, hệ số làm việc ngoài giờ bằng 150%.

- Lương và các khoản phải chi trả theo lương phải chi trả cho người quản lý, chăm sóc trẻ ăn buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính lấy mức chung (lao động phổ thông đã qua đào tạo) là 4.500.000 đồng/tháng tương ứng với 25.568 đồng/giờ.

- Mức đóng góp của 01 trẻ là 4.383 đồng/giờ.

- Căn cứ vào dự toán trên nhà trường dự kiến thu tiền quản lý chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú: $3.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{giờ}$, tương ứng $6.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{ngày}$ - thu định kì hàng tháng theo số ngày thực tế nuôi ăn bán trú.

6.2. *Dự kiến thu*: $216 \text{ trẻ} \times 6.000\text{đ} \times 26\text{ngày}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 303.264.000\text{đ}$.

6.3. *Dự kiến chi*: $303.264.000\text{đ}$: Chia đều cho giáo viên và cán bộ quản lý tham gia quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa ăn bán trú.

7. Dịch vụ ăn bán trú:

7.1. *Cơ sở mức thu*:

- Định mức thu tiền ăn bán trú: Nhà trường xây dựng bảng thực đơn cụ thể hàng tháng (tuần chẵn và tuần lẻ) và đảm bảo chất lượng dinh dưỡng cho từng độ tuổi, dự kiến mức thu tiền mua thực phẩm theo khẩu phần ăn là $18.000\text{đ}/\text{trẻ}/\text{ngày}$.

- Dự kiến chi tiền chất đốt và các phụ phí khác phục vụ nuôi ăn bán trú đối với 216 học sinh trong 1 tháng là:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá	SL	Thành tiền
1	Ga (bình 12kg van ngang)	bình	400.000	23	9.200.000
2	Tem niêm phong lưu mẫu, in và photo thực đơn, nước rửa bát,				3.000.000
	Tổng cộng				12.200.000

Mức đóng góp của 01 trẻ cho tiền chất đốt và các phụ phí khác là:
 $12.200.000\text{đ}/216\text{trẻ}/26\text{ngày} = 2.172\text{đ}/\text{trẻ}/\text{ngày}$.

Căn cứ vào dự toán trên nhà trường dự kiến thu tiền chất đốt và các phụ phí khác cho 01 trẻ là 2.000đ/trẻ/ngày.

- Mức thu dự kiến tiền ăn bán trú là: 20.000đ/trẻ/ngày - thu định kì hàng tháng theo số ngày thực tế ăn bán trú.

7.2. *Dự kiến thu:* 216 trẻ x 20.000đ/ngày x 26 ngày x 9 tháng = 1.010.880.000đ.

7.3. *Dự kiến chi:* 1.010.880.000đ. Cụ thể:

- Chi mua thực phẩm theo khẩu phần: 909.792.000đ

- Chi mua chất đốt và các phụ phí khác: 101.088.000đ

8. Đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú:

8.1. *Cơ sở mức thu:*

- Tổng số học sinh lần đầu tiên đến trường dự kiến: 70 trẻ

- Dự kiến chi mua mới, mua bổ sung đồ dùng phục vụ nuôi ăn bán trú:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá	SL	Thành tiền
1	Mua bát inox 2 lớp	cái	36.000	100	3.600.000
2	Mua thìa	cái	4.000	100	400.000
3	Mua chăn lông	cái	320.000	5	1.600.000
4	Mua chiếu	cái	75.000	28	2.100.000
5	Mua nồi Inox (20cm)	cái	300.000	9	2.700.000
6	Mua nồi Inox (50cm)	cái	600.000	18	10.800.000
	Tổng cộng				21.200.000

Vậy mức đóng góp của 01 trẻ lần đầu tiên ăn bán trú để mua bổ sung đồ dùng phục vụ nuôi ăn bán trú là: $21.200.000\text{đ}/70\text{trẻ} = 302.857\text{đ}/\text{trẻ}$.

- Căn cứ vào dự toán trên nhà trường dự kiến thu tiền đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú cho 01 trẻ là 300.000đ/trẻ - thu thực tế theo số trẻ lần đầu tiên ăn bán trú tại trường.

8.2. *Dự kiến thu:* 70 trẻ x 300.000đ/trẻ = 21.000.000đ.

8.3. *Dự kiến chi:* 21.000.000đ: Chi mua bổ sung đồ dùng phục vụ nuôi ăn bán trú.

9. Số liên lạc điện tử

9.1. *Mức thu:* 70.000đ/trẻ/năm học – theo báo giá ngày 18/09/2023 của Trung tâm kinh doanh VNPT Vinaphone Mỹ Lộc.

9.2. *Dự kiến thu:* Thu theo số lượng trẻ đăng kí.

9.3. *Dự kiến chi:* Nộp toàn bộ số tiền thu được của trẻ đăng kí về Trung tâm kinh doanh VNPT Vinaphone Mỹ Lộc.

Trên đây là dự toán thu, chi tạm thời học phí và thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023 - 2024 của trường mầm non Mỹ Thịnh.

Nơi nhận:

- UBND xã (để báo cáo);
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG



**TRƯỜNG
MẦM NON
MỸ THỊNH**

Trần Thị Phương